

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



SP4499 HS420 Clear Coat 3:1

## I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

**Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống ng Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)** : SP4499 HS420 Clear Coat 3:1

**Số CAS** : Không áp dụng.

**Số đăng ký EC** : Hỗn hợp.

**Mã sản phẩm** : SP4499

**Số UN** : UN1263

**Các cách khác để xác định lai lịch** : Không có sẵn.

**Loại sản phẩm** : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

<b>Mục đích sử dụng</b>
Use in coatings Clearcoat

**Nhà sản xuất** : Valspar b.v.  
Zuiveringweg 89  
8243 PE Lelystad  
The Netherlands  
tel: +31 (0)320 292200  
fax: +31 (0)320 292201

**Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)** : GQI: +(84)-444581938 (Giờ hoạt động - 24 giờ)

## II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

**Chất/pha chế** : Hỗn hợp

**Các cách khác để xác định lai lịch** : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

**Số CAS** : Không áp dụng.

**Số đăng ký EC** : Hỗn hợp.

**Mã sản phẩm** : SP4499

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
butylacetat	123-86-4	C6-H12-O2	≥10 - ≤25
5-methylhexan-2-one	110-12-3	C7-H14-O	≤10
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	64742-95-6	-	≤10
1,2,4-trimethylbenzene	95-63-6	C9-H12	≤5
2-butoxyethyl acetate	112-07-2	C8-H16-O3	≤5
2-methylpropan-2-ol	75-65-0	C4-H10-O	≤3
mesitylene	108-67-8	C9-H12	≤1.9
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), α-[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-ω-hydroxy-	104810-48-2	(C2H4O) nC19H21N3O3	≤0.3
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), α-[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-	104810-47-1	(C2H4O) nC38H40N6O5	≤0.3

## II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

$\omega$ -[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropoxy]-bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl) sebacate	41556-26-7	C30H56N2O4	<0.25
---	------------	------------	-------

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

## III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

**Mức xếp loại nguy hiểm** : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3  
 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3  
 NHAY DA - Loại 1  
 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3  
 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3  
 Tỷ lệ phần trăm (các) hợp phần các chất nguy hại cho môi trường nước trong hỗn hợp: 1.9%

### Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

**Hình đồ cảnh báo** :



**Từ cảnh báo** :

Cảnh báo

**Cảnh báo nguy cơ** :

Hơi và chất lỏng dễ cháy.  
 Gây kích ứng da nhẹ.  
 Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.  
 Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.  
 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

### Các công bố về phòng ngừa

**Ngăn chặn** :

Mang găng tay bảo hộ. Mang đồ bảo hộ mắt hoặc mặt. Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc. Sử dụng thiết bị điện, thông gió/chiếu sáng và tắt cả các thiết bị làm việc với vật liệu có thiết kế chống nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện. Giữ cho thùng chứa được đậy kín. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở một khu vực được thông khí tốt. Tránh thải ra môi trường. Tránh hít thở hơi. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc.

**Phản ứng** :

**NẾU HÍT PHẢI:** Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc nếu quý vị cảm thấy không khỏe. **NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc):** Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước hoặc vòi phun. **NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA:** Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Nếu xảy ra kích ứng hoặc mẩn đỏ da: Hãy tìm chăm sóc y tế.

**Lưu trữ** :

Cất giữ khóa kín. Cất giữ ở một nơi thông gió tốt. Giữ lạnh.

**Xử lý** :

Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

**Lộ trình vào** :

Không có sẵn.

**Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại** :

Không biết chất nào.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nếu dị ứng không giảm, phải có chăm sóc y tế.
- Hít phải** : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khối vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nói lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
- Tiếp xúc ngoài da** : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.
- Nuốt phải** : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được dứt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nói lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

#### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
- Tiếp xúc ngoài da** : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
- Nuốt phải** : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

#### Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu  
chảy nước mắt  
bị đỏ
- Hít phải** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
buồn nôn hay nôn mửa  
đau đầu  
buồn ngủ/mệt mỏi  
chóng mặt/hoa mắt  
bất tỉnh
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
kích ứng khó chịu  
bị đỏ
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

### Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

### Phương tiện dập tắt

**Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng hóa chất khô, CO<sub>2</sub>, bụi nước hay bọt.

**Các chất chữa cháy không phù hợp** : Đừng dùng tia nước.

**Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

**Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:  
carbon dioxit  
carbon monoxit

**Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chữa khí khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa phơi ra lửa.

**Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

**Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

**Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

**Đề phòng cho môi trường** : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

### Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương ( xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

- Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít hơi hay sương. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.
- Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

- Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ** : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích ( xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butylacetat	<b>Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002).</b> TWA: 500 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. STEL: 700 mg/m <sup>3</sup> 15 phút. <b>ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2016).</b> TWA: 93 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 50 ppm 15 phút. STEL: 234 mg/m <sup>3</sup> 15 phút.
5-methylhexan-2-one	

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1,2,4-trimethylbenzene	<b>ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2016).</b> TWA: 123 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. TWA: 25 ppm 8 giờ.
2-butoxyethyl acetate	<b>ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2016). Ghi chú: Refers to Appendix A -- Carcinogens. ACGIH 2003 Adoption</b> TWA: 20 ppm 8 giờ.
2-methylpropan-2-ol	<b>Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002).</b> TWA: 150 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. STEL: 250 mg/m <sup>3</sup> 15 phút.
mesitylene	<b>ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2016).</b> TWA: 123 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. TWA: 25 ppm 8 giờ.

- Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.
- Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

### Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.
- Bảo vệ mắt** : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất. Khuyến cáo: Kính bảo hộ và/hoặc kính che mặt chống văng bắn hóa chất.
- Bảo vệ da**  
**Bảo vệ tay** : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được. > 8 tiếng (thời điểm đột phá): Khuyến cáo EN 374 polyvinyl alcohol (PVA)  $\geq 0.7$  mm < 1 tiếng (thời điểm đột phá): Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR ( $\geq 0.35$  mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.
- Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cô tông hay vải cô tông/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Biện pháp bảo vệ da khác** : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
- Bảo vệ hô hấp** : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: EN 405:2001 + A1:2009 Bộ lọc hơi hữu cơ (Loại A) và bụi FFA2P3 R D

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

### Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Chất lỏng.
- Màu sắc** : Trong suốt.
- Mùi** : Không có sẵn.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- pH** : Không có sẵn.
- Điểm nóng chảy** : Không có sẵn.
- Điểm sôi** : >100°C (>212°F)
- Điểm bùng cháy** : Cốc đậy kín: 36°C (96.8°F)
- Tỷ lệ hóa hơi** : Không có sẵn.
- Khả năng cháy (chất rắn, khí)** : Không có sẵn.
- Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên** : Không có sẵn.
- Áp suất hóa hơi** : Không có sẵn.
- Tỷ trọng hơi** : 4 [Không khí = 1]
- Mật độ tương đối** : 0.992
- Tính hòa tan** : Không hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
- Hệ số phân chia nước/Octanol** : Không có sẵn.
- Nhiệt độ tự cháy** : Không có sẵn.
- Nhiệt độ phân hủy** : Không có sẵn.
- Tính dẻo** : Không có sẵn.

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- Khả năng phản ứng** : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
- Tính ổn định** : Sản phẩm ổn định.
- Khả năng gây các phản ứng nguy hại** : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
- Tình trạng cần tránh** : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.
- Các vật liệu không tương thích** : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

**Sản phẩm phân rã có mối nguy** : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

### Thông tin về các tác dụng độc

#### Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butylacetat	LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da	Chuột Thỏ	>21.1 mg/l >14112 mg/kg	4 giờ -
5-methylhexan-2-one	LD50 Đường miệng	Chuột	10760 mg/kg	-
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	LD50 Đường miệng LC50 Hít phải Hơi	Chuột Chuột	5657 mg/kg >6193 mg/l	- 4 giờ
1,2,4-trimethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>3160 mg/kg	-
2-butoxyethyl acetate	LD50 Đường miệng LD50 Đường miệng LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da	Chuột Chuột Chuột Thỏ	3492 mg/kg >5000 mg/kg >3.91 mg/l 1500 mg/kg	- - 4 giờ -
2-methylpropan-2-ol	LD50 Đường miệng	Chuột	1880 mg/kg	-
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), α-[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-ω-hydroxy-	LD50 Đường miệng LD50 Ngoài da	Chuột Chuột	3500 mg/kg >2000 mg/kg	- -
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), α-[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-ω-[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropoxy]-	LD50 Đường miệng LD50 Ngoài da	Chuột Chuột	>5000 mg/kg >2000 mg/kg	- -
bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl) sebacate	LD50 Đường miệng LD50 Đường miệng	Chuột Chuột	>5000 mg/kg >3230 mg/kg	- -

#### Kích ứng/Ấn mồn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
5-methylhexan-2-one	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 100 microliters	-
2-butoxyethyl acetate	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 milligrams	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 milligrams	-
mesitylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 milligrams	-

#### Nhạy cảm

Không có sẵn.

#### Tính đột biến

Không có sẵn.

#### Tính gây ung thư



## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có sẵn.

### Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

### Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butylacetat	Loại 3	Không áp dụng.	Các tác dụng gây mê
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp và Các tác dụng gây mê
1,2,4-trimethylbenzene	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp
mesitylene	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp

### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

### Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

**Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra** : Không có sẵn.

### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
- Tiếp xúc ngoài da** : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
- Nuốt phải** : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

### Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu  
chảy nước mắt  
bị đỏ
- Hít phải** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
buồn nôn hay nôn mửa  
đau đầu  
buồn ngủ/mệt mỏi  
chóng mặt/hoa mắt  
bất tỉnh
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
kích ứng khó chịu  
bị đỏ
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

### Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

#### Phơi nhiễm ngắn hạn

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

### Phơi nhiễm lâu dài

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

### Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

**Tổng quát** : Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

**Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Độc tính gây quái thai** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Ảnh hưởng khả năng sinh sản** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

### Các số liệu đo lường độ độc

#### Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	181841.2 mg/kg
Ngoài da	37504.7 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	77.41 mg/l

## XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

### Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butylaxetat	Cấp tính EC50 397 mg/l	Tảo - Selenastrum capricornutum	72 giờ
	Cấp tính EC50 44 mg/l	Daphnia - Daphnia magna	48 giờ
	Cấp tính LC50 32 mg/l	Loài tôm cua - Artemia salina	48 giờ
	Cấp tính LC50 18 mg/l	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
	Cấp tính NOEC 200 mg/l	Tảo	72 giờ
5-methylhexan-2-one	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Thảo mộc trong nước	72 giờ
	Cấp tính LC50 159000 µg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
	Cấp tính EC50 2.9 mg/l	Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata	72 giờ
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	Cấp tính EC50 3.2 mg/l	Daphnia - Daphnia magna	48 giờ
	Cấp tính LC50 9.2 mg/l	Cá - Oncorhynchus mykiss	96 giờ
	Cấp tính NOEC >1 mg/l	Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata	72 giờ
1,2,4-trimethylbenzene	Cấp tính EC50 1 đến 10 mg/l	Cá	96 giờ
	Cấp tính EC50 1570 mg/l	Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata	72 giờ
2-butoxyethyl acetate	Cấp tính EC50 37 mg/l	Daphnia - Daphnia magna	48 giờ
	Cấp tính LC50 22 mg/l	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
	Cấp tính LC50 2.8 mg/l	Cá	96 giờ

**XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**

-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]- $\omega$ -hydroxy-Poly(oxy-1,2-ethanediyl), $\alpha$ -[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]- $\omega$ -[3-[3-(2H-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropoxy]-bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl) sebacate	Cấp tính LC50 2.8 mg/l	Cá	96 giờ
	Cấp tính EC50 0.22 mg/l	Tảo	72 giờ
	Cấp tính LC50 0.9 mg/l Cấp tính NOEC 6.3 mg/l	Cá Daphnia	96 giờ 21 ngày

**Độ bền và khả năng phân hủy**

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Kết quả	Liều lượng	Chất tiêu chuẩn
butylaxetat	OECD 301D Ready Biodegradability - Closed Bottle Test	>80 % - 5 ngày	-	-
5-methylhexan-2-one	-	67 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	-
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	-	78 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	Nước ngọt

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butylaxetat	-	-	Dễ dàng
5-methylhexan-2-one	-	67%; 28 ngày/các ngày	Dễ dàng
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	-	-	Dễ dàng
2-butoxyethyl acetate	-	90.4%; 28 ngày/các ngày	-

**Khả năng tồn lưu**

Tên sản phẩm/thành phần	LogP <sub>ow</sub>	BCF	Tiềm năng
butylaxetat	2.3	-	thấp
5-methylhexan-2-one	1.88	-	thấp
1,2,4-trimethylbenzene	3.63	243	thấp
2-butoxyethyl acetate	1.51	-	thấp
2-methylpropan-2-ol	0.317	5.01	thấp
mesitylene	3.42	161	thấp

**Khả năng phân tán qua đất**




**Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>)** : Không có sẵn.

**Hậu quả xấu khác** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

### XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

**Các phương pháp thải bỏ** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

### XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
<b>Số UN</b>	UN1263	UN1263	UN1263
<b>Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển</b>	PAINT	PAINT	Paint
<b>(các) nhóm nguy hại vận chuyển</b>	3 	3 	3 
<b>Quy cách đóng gói</b>	III	III	III
<b>Mối nguy cho môi trường</b>	Không.	No.	No.
<b>Thông tin bổ sung</b>	<b>Điều khoản đặc biệt</b> 163, 223	<b>Emergency schedules (EmS)</b> F-E, _S-E_  <b>Special provisions</b> 163, 223, 955	<b>Passenger and Cargo Aircraft</b> Quantity limitation: 60 L Packaging instructions: 355 <b>Cargo Aircraft Only</b> Quantity limitation: 220 L Packaging instructions: 366 <b>Limited Quantities - Passenger Aircraft</b> Quantity limitation: 10 L Packaging instructions: Y344  <b>Special provisions</b> A3, A72

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng**: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

## XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Vận chuyển số lượng lớn : Không có sẵn.  
theo Phụ Lục II của  
MARPOL và Mã Thùng  
Trung Chuyển Số Lượng Lớn  
(IBC)

## XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen	Loại 1	
xylene	Loại 2	
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN : 4  
3164-79)

### Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal (Phụ lục A, B, C, E)

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

### Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Canada	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Trung Quốc	: Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.
Châu Âu	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Nhật Bản	: <b>Bản kê của Nhật (ENCS) (Các Hóa Chất Hiện Hữu và Mới):</b> Có ít nhất một thành phần không được liệt kê. <b>Bản kê của Nhật (ISHL):</b> Không xác định.
Malaysia	: Không xác định.
Niu Di Lân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Phi Luật Tân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Cộng Hòa Hàn Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Đài Loan	: Không xác định.
Thổ Nhĩ Kỳ	: Không xác định.
Hoa Kỳ	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

### Lịch sử

<b>Ngày in</b>	: 05/03/2018
<b>Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh</b>	: 05/03/2018
<b>Ngày phát hành lần trước</b>	: 07/06/2017
<b>Phiên bản</b>	: 1.4
<b>Bảng từ viết tắt</b>	: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính BCF = Hệ số nồng độ sinh học GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế IBC = Côngtenơ khổ trung IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải)) UN = Liên hợp quốc

### Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

Phân loại	Cơ sở lý luận
CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3 NHẠY DA - Loại 1 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CO QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán

**Tham khảo** : Không có sẵn.

☑ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

### Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.